

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2025

<i>Đơn vị tính: Ha</i>			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	10940	11270	103,02
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	2761	2960	107,21
Khoai lang	30	25	83,33
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu các loại	141	146	103,55
Lạc	-	-	-
Rau các loại	5522	5770	104,49
Ngô làm thức ăn chăn nuôi	915	970	106,01

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 3 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71380	73196	102,54
Xoài	19702	19561	99,28
Chuối	6093	5823	95,57
Thanh long	258	298	115,50
Bơ	1124	1057	94,04
Chanh leo	497	361	72,64
Cam	1856	2109	113,63
Bưởi	2375	2385	100,42
Mận	12411	13359	107,64
Nhãn	19730	19791	100,31
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32045	34436	107,46
Cao su	5262	5216	99,13
Cà phê	20926	23312	111,40
Chè	5857	5908	100,87
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Chuối	12954	13320	102,83
Chanh leo	160	80	50,00
Cam	1662	1159	69,74
Bưởi	1921	1637	85,22
Mận	98	103	105,10
Mủ cao su	156	195	125,00
Cà phê	1740	1755	100,86
Chè	306	192	62,75

3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	14.950	104,91
Thịt trâu	1.417	102,68
Thịt bò	1.910	102,69
Thịt gia cầm	4.189	104,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	25.624	102,15
Sữa (Tấn)	21.585	100,38

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2025

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4158	91,04
Sản lượng củi khai thác (ste)	252000	103,98
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	25,87	47,83
Cháy rừng (Ha)	15,80	32,99
Chặt, phá rừng (Ha)	10,07	162,73

5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>	
	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	2390,5	107,97
Cá	2252,0	107,68
Tôm	79,2	134,60
Thủy sản khác	59,3	93,09
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2008,5	106,99
Cá	1977,0	107,10
Tôm	0,2	83,33
Thủy sản khác	31,3	100,97
Sản lượng thủy sản khai thác	382,0	113,45
Cá	275,0	112,06
Tôm	79,0	134,81
Thủy sản khác	28,0	85,63

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

	Đơn vị tính: %			
	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm trước (%)	
	so với	so với	Tháng 3	Quý I
	cùng kỳ	tháng	năm	năm
	năm trước	trước	báo cáo	báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	150,92	95,31	109,75	114,86
Khai khoáng	134,47	107,88	111,40	104,84
Khai khoáng khác	134,47	107,88	111,40	104,84
Công nghiệp chế biến , chế tạo	130,89	116,96	94,57	102,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,27	115,57	96,02	102,11
Sản xuất đồ uống	128,97	99,74	91,81	104,77
Dệt	-	80,00	-	50,00
Sản xuất trang phục	147,06	80,00	74,07	102,36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	195,95	104,14	167,78	128,95
In, sao chép bản ghi các loại	271,11	118,03	57,07	65,12
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	46,47	121,92	22,79	58,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	244,85	129,31	94,66	108,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	209,62	89,36	150,17	132,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	165,87	84,53	122,66	124,51
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	165,87	84,53	122,66	124,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,84	102,67	109,41	105,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,92	104,15	116,02	109,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,68	100,45	100,51	100,05

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
		tháng 2	tháng 3	quý I	cùng kỳ năm trước (%)	
		năm	năm	năm	Tháng 3	Quý I
		báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Đá xây dựng các loại	M³	63380,4	68376,5	196399,0	111,40	104,84
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác,...	Nghìn lít	4900,0	4750,0	14440,0	108,85	113,02
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1080,0	1010,0	3010,0	104,41	115,33
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	10018,0	14000,0	40505,0	92,11	103,19
Đường chưa luyện - RS	Tấn	13436,0	16800,0	43426,0	99,08	99,81
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	6941,0	7000,0	15901,0	115,89	107,88
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	680,0	830,0	2133,0	96,51	95,61
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	10,1	104,2	114,3	18,03	15,45
Nước tinh khiết	1000 lít	369,8	367,3	1088,6	93,30	105,84
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10,0	8,0	26,0	74,07	102,36
Sản phẩm in khác	Triệu trang	409,3	483,1	941,5	57,07	65,12
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	61,5	30,5	380,0	10,81	63,23
Xi măng Portland đen	Tấn	39842,0	50000,0	132492,0	92,16	107,87
Điện sản xuất	Triệu KWh	442,3	372,5	1182,6	123,27	124,98
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	335,8	250,0	844,1	147,93	138,06
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	20,7	42,0	83,1	76,71	67,41
Điện thương phẩm	Triệu KWh	71,5	72,0	223,0	100,93	106,10
Nước uống được	Nghìn m³	1153,8	1201,7	3527,4	116,02	109,76
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	4813,7	4835,5	14439,1	100,51	100,05

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm báo cáo
	quý IV năm trước	quý I	so với cùng kỳ
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm trước (%)
TỔNG SỐ	5296775	4555474	101,60
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1155054	865850	125,28
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.510	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	60.697	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	24.732	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3685998	3404039	106,41
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3784	585	1,26
Vốn huy động khác	365000	285000	86,02

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 năm 2025

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	249450	313000	835550	13,24	125,72
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	218450	270000	722550	12,95	129,74
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	80000	112000	306300	27,11	188,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4000	6400	15250	4,24	130,34
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	131000	145000	388000	8,95	101,12
Vốn nước ngoài (ODA)	3150	6000	13350	22,25	194,21
Xổ số kiến thiết	4300	7000	14900	27,64	425,71
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31000	43000	113000	15,43	104,92
Vốn cân đối ngân sách huyện	31000	43000	113000	15,43	104,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	3200	5500	8700	-	87,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3361455,30	3379647,40	9988717,49	114,01	113,04
Lương thực, thực phẩm	1511324,40	1520694,90	4475307,52	116,27	114,85
Hàng may mặc	164634,70	165757,10	493014,68	110,03	109,72
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	307034,80	308377,20	919497,89	109,59	109,51
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	48445,90	48828,60	144778,15	112,66	111,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	354600,30	355896,50	1053022,01	114,87	113,70
Ô tô các loại	66439,20	66819,60	198701,62	108,39	108,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	213604,70	214534,70	640778,27	112,76	112,87
Xăng, dầu các loại	386499,20	387760,00	1156945,13	108,54	109,25
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32453,20	32652,20	97432,22	110,00	110,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16669,00	16824,10	49792,79	123,04	118,54
Hàng hóa khác	126253,00	126781,10	371885,62	113,93	112,08
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	133496,90	134721,40	387561,59	125,52	120,26

**11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	855318,42	905208,62	2616765,73	114,22	110,31
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	402126,18	434682,83	1232623,86	119,38	112,20
Dịch vụ lưu trú	27017,96	29063,00	82044,43	119,56	112,02
Dịch vụ ăn uống	375108,22	405619,83	1150579,43	119,37	112,21
Du lịch lữ hành	2660,99	2848,46	7982,97	126,90	117,85
Dịch vụ khác	450531,25	467677,33	1376158,90	109,75	108,11

**12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 và quý I năm 2025**

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	3 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2019				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,59	102,97	100,30	99,69	103,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,47	109,21	101,28	100,02	108,79
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	124,33	106,37	99,54	99,25	107,14
Thực phẩm	131,40	110,85	101,64	100,08	110,19
Ăn uống ngoài gia đình	109,27	104,19	102,40	101,16	102,99
Đồ uống và thuốc lá	121,77	100,22	99,07	100,00	100,24
May mặc, mũ nón và giày dép	112,31	102,18	100,39	100,00	101,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,88	100,98	99,43	99,34	101,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,81	100,47	100,29	100,00	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế	114,63	100,49	100,15	100,15	100,40
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,17	93,72	99,30	98,33	95,42
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	100,00	100,00	109,53
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	99,92	100,00	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác	116,81	102,06	99,79	100,03	101,13
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	241,49	116,00	109,60	104,05	114,67
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	118,16	110,70	107,84	107,92	106,03

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 3 và quý I năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	331327,91	991725,31	102,11	110,08	111,43
Vận tải hành khách	51222,45	148839,78	101,25	109,50	112,49
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1318,71	3899,93	101,29	104,61	107,26
Đường bộ	49903,74	144939,85	101,25	109,63	112,64
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	271405,25	817146,52	102,27	110,12	111,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1358,23	4008,79	101,69	106,94	107,70
Đường bộ	270047,02	813137,73	102,27	110,14	111,15
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8700,21	25739,01	102,23	112,33	115,16

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	558,66	1595,56	101,39	109,32	114,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	39,70	120,83	101,53	108,32	105,07
Đường bộ	518,96	1474,73	101,38	109,40	115,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	52201,01	152710,23	101,36	109,93	111,99
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	433,64	1302,31	101,36	104,44	108,84
Đường bộ	51767,37	151407,92	101,36	109,97	112,02
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	718,07	2112,13	102,30	109,07	113,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,11	29,31	101,40	106,09	110,11
Đường bộ	707,96	2082,82	102,31	109,12	113,21
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	89802,08	265751,97	102,31	110,09	113,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	263,94	778,66	101,95	106,53	106,30
Đường bộ	89538,14	264973,31	102,31	110,10	113,22
Hàng không	-	-	-	-	-

15. Hoạt động bưu chính, viễn thông quý I năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý I năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	5313	25825	486,07
Cố định	-2855	40	-
Di động	8168	25785	315,68
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	895133	976993	109,15
Cố định	13183	11699	88,74
Di động	881950	965294	109,45
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	3336	5007	150,09
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	134239	150771	112,32
Doanh thu bưu chính, viễn thông (Triệu đồng)	404887	405493	100,15

16. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	39	57	36	80
Đường bộ	8	39	57	36	80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	39	133	80	115
Đường bộ	12	39	133	80	115
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	39	145	70	83
Đường bộ	16	39	145	70	83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	6	100	300	67
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	566,60	1.016,60	126	-	379,61

17. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 3 và quý I năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn quý I năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	11521401	11000000	35419057,30	110,69	106,24
Tổng chi	10090182	10000000	34130805,33	107,42	104,30
Dư nợ tín dụng	47338220	48200000	x	109,77	x
Ngắn hạn	21185372	22200000	x	114,62	x
Trung, dài hạn	26152848	26000000	x	105,94	x
Huy động vốn tại địa phương	38787046	39100000	x	113,37	x
Tiền gửi tiết kiệm	31266181	26500000	x	101,84	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	7501505	12580000	x	148,79	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	19360	20000	x	176,87	x